

CHƯƠNG 4 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

4.1. Khái niệm

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bản báo cáo tài chính doanh nghiệp tổng hợp lại tình hình thu, chi tiền tệ của doanh nghiệp được phân loại theo 3 hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong một thời kỳ nhất định. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo 1 trong 2 phương pháp: Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp và phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp.

4.2 Mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thông qua các **báo cáo lưu chuyển tiền tệ**, nhà quản trị có thể thấy được trong kỳ doanh nghiệp đã lấy tiền ở đâu và đã chi tiêu, sử dụng tiền vào việc gì.

Thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ, chúng ta có thể thấy được mối quan hệ giữa lợi nhuận và **dòng tiền thuần**. Lợi nhuận được xác định bằng chênh lệch giữa doanh thu và chi phí, dòng tiền thuần trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ lại phản ánh chênh lệch giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra.

Bên cạnh đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ còn giúp đánh giá khả năng trả nợ đúng hạn, đánh giá khả năng tạo ra tiền từ nội sinh hay ngoại sinh.

Ngoài ra, nó còn giúp các đối tượng dự báo dòng tiền trong tương lai để đánh giá doanh nghiệp. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp nguồn gốc dòng tiền của một doanh nghiệp, dòng tiền của một doanh nghiệp là cái có thực và ít bị tác động bởi các nguyên tắc của hạch toán kế toán.

4.3 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Ví dụ kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Doanh nghiệp phải trình bày các luồng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo qui định của chuẩn mực kế toán số 24” báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

– Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính

– Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền;

– Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của nguồn vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp. Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

– Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản.

– Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: mua, bán ngoại tệ; Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được qui đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Ví dụ:

– Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

– Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên báo

cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán.

Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

4.4. Cơ sở lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước
- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết, các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

4.5. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả phải được mở chi tiết theo 3 loại hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.
- Đối với sổ kế toán chi tiết các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” phải có chi tiết để theo dõi được 3 loại hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính làm căn cứ tổng hợp khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ, đối với khoản tiền trả ngân hàng về gốc và lãi vay, kế toán phải phản ánh riêng số tiền trả lãi vay và số tiền trả gốc vay trên sổ kế toán chi tiết.
- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thỏa mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với qui định của chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” để loại trừ ra khỏi các khoản mục liên quan đến hoạt động đầu tư ngắn hạn. Giá trị các khoản tương đương tiền được cộng (+)

vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ” trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

– Đối với các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ không được coi là tương đương tiền, kế toán phải căn cứ vào mục đích đầu tư để lập bảng kê chi tiết xác định các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ phục vụ cho mục đích thương mại (mua vào để bán) và phục vụ cho mục đích nắm giữ đầu tư để thu lãi.

– ***Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, tài khoản 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 511, 131 hoặc các tài khoản 515, 121 chi tiết số tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Nợ tài khoản 111 112 Có tài khoản 511 3331 131 121

– ***Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Mã số 02)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu và đi vay sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 331, các TK hàng tồn kho. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm (...)

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 Nợ tài khoản 331 151 152 153 154 155 156 157 158

– ***Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 03)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản 334. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm (...).

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 Nợ tài khoản 334

– ***Tiền lãi vay đã trả (Mã số 04)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sổ kế toán các tài khoản phải thu đối ứng với sổ kế toán tài khoản 335, 635, 242 và các Tài khoản liên quan khác.

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113
Nợ tài khoản 335 Tài khoản 635 242 và TK liên quan khác

– ***Thuế TNDN đã nộp (Mã số 05)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng với sổ kế toán tài khoản 3334. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113
Nợ tài khoản 3334

– ***Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, tài khoản 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 711, tài khoản 133, 141, tài khoản 244 và sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Nợ tài khoản 111 112 Có tài khoản 711 tài khoản 133 Tài khoản 141 Tài khoản 244 và các TK liên quan khác

– ***Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 811, 161, 244, 333, 338, 344, 352, 353, 356 và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113
Nợ tài khoản 811 161 244 333 338 344 352 353 356 và các tài khoản liên quan khác

– ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)***

+ Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 +
Mã số 07

+ Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

– ***Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sổ kế toán các tài khoản phải thu, sổ kế toán tài khoản 3411, sổ kế toán tài khoản 331 đối ứng với sổ kế toán các tài khoản 211, 213, 217, 241 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113
Nợ tài khoản 211 Tài khoản 213 Tài khoản 217 241 Tài khoản 331 3411

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– ***Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác.

+ Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng với sổ kế toán các tài khoản 711, 5117, 131

Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Nợ tài khoản 111 112 113
Có tài khoản 711 5117 131

+ Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng với sổ kế toán các tài khoản 632, 811.

Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111, 112, 113
Nợ tài khoản 632, 811.

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi và ghi bằng số dương nếu số tiền thực thu lớn hơn thực chi.

– ***Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng với sổ kế toán tài khoản 128, Tài khoản 171 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113
Nợ tài khoản 128 Tài khoản 171

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– ***Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản 128 , 171 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Nợ TK 111 112 113 Có TK 128 171

– ***Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 221, 222, 2281, 331 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ tài khoản 221 222 2281 331

+ Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– ***Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, đối ứng với sổ kế toán các tài khoản 221, 222, 2281, 131 trong kỳ báo cáo.

– ***Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112 đối ứng với sổ kế toán tài khoản 515.

– ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)***

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27

Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

– ***Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, Tài khoản 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản 411 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Nợ tài khoản 111 112 113 Có tài khoản 411

– ***Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32)***

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 411, 419 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ tài khoản 411 Tài khoản 419

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Tiền thu từ đi vay (Mã số 33)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, các tài khoản phải trả sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 171, Tài khoản 3411, Tài khoản 3431, Tài khoản 3432, Tài khoản 41112 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Nợ tài khoản 111 112 113 Có Tài khoản 3411, Tài khoản 3431, Tài khoản 3432, Tài khoản 41112 và các tài khoản liên quan khác

– Tiền trả nợ gốc vay (Mã số 34)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu đối ứng với sổ kế toán tài khoản 171, 3411, 3431, 3432, 41112 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ Tài khoản 3411, Tài khoản 3431, Tài khoản 3432, Tài khoản 41112 và các tài khoản liên quan khác.

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Mã số 35)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sổ kế toán các tài khoản phải thu đối ứng với sổ kế toán tài khoản 3412 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ tài khoản Tài khoản 3412

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng với sổ kế toán các tài khoản 421, 338.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ Tài khoản 421 338

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36.

Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

– Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

+ Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40.

+ Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

– Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số đầu kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán).

– Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, 128 và các tài khoản liên quan (chi tiết các khoản thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền đối ứng với sổ kế toán chi tiết tài khoản 4131 trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

– Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

+ Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61.

+ Chỉ tiêu này phải khớp với chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số cuối kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán).

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) ()*

Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
----------	-------	-------------	---------	-----------

1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) ()*

Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32
3. Tiền thu từ đi vay	33
4. Tiền trả nợ gốc vay	34
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60

--	--

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số chỉ tiêu”.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

4.3 Bản thuyết minh báo cáo tài chính

4.3.1 Khái niệm: Thuyết minh báo cáo tài chính được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất - kinh doanh, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các bảng báo cáo khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết. Qua đó, nhà đầu tư hiểu rõ và chính xác hơn về tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp.

4.3.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- a) Khi lập Báo cáo tài chính (BCTC) năm, doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh BCTC theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Trình bày Báo cáo tài chính” và hướng dẫn tại Chế độ BCTC.
- b) Khi lập BCTC giữa niên độ (kể cả dạng đầy đủ và dạng tóm lược) doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh BCTC chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực.cách lập bản thuyết minh BCTC
- c) Bản thuyết minh BCTC của doanh nghiệp phải trình bày những nội dung dưới đây:
 - Các thông tin về cơ sở lập và trình bày BCTC và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

– Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các BCTC (Các thông tin trọng yếu);

– Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các BCTC khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.

d) Bản thuyết minh BCTC phải được trình bày một cách có hệ thống.

Doanh nghiệp được chủ động sắp xếp số thứ tự trong thuyết minh BCTC theo cách thức phù hợp nhất với đặc thù của mình theo nguyên tắc mỗi khoản mục trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh BCTC.

4.3.3. Cơ sở lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

– Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo.

– Căn cứ vào sổ sách kế toán tổng hợp

– Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

– Căn cứ vào Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước

– Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan khác.

4.3.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

4.3.4.1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong phần này doanh nghiệp nêu rõ:

a) Hình thức sở hữu vốn: Là công ty Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thuyết minh rõ: Tên quốc gia và vùng lãnh thổ của từng nhà đầu tư trong doanh nghiệp (bao gồm chủ đầu tư có quốc tịch VN và quốc tịch nước ngoài) và biến động về cơ cấu vốn chủ sở hữu giữa các nhà đầu tư (tỷ lệ % góp vốn) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

b) Lĩnh vực kinh doanh: Nêu rõ là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

c) Ngành nghề kinh doanh: Nêu rõ hoạt động kinh doanh chính (Nội dung thuyết minh về hoạt động kinh doanh chính dẫn chiếu theo quy định về hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam) và đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp.

d) Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trường hợp chu kỳ kéo dài hơn 12 tháng thì thuyết minh thêm chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực.

đ) Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến BCTC của doanh nghiệp.

e) Cấu trúc doanh nghiệp

– Danh sách các công ty con: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại từng công ty con;

– Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của doanh nghiệp tại từng công ty liên doanh, liên kết;

– Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ từng đơn vị

4.3.4.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Kỳ kế toán năm: ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu doanh nghiệp có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

4.3.4.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

a) Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán nào
Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản, Chế độ kế toán doanh nghiệp xây lắp hoặc Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

b) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

4.3.3.4. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

(1) Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp không (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hay tỷ giá bình quân).

(2) Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

(3) Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... (Mục thuyết minh này chỉ cần thực hiện khi doanh nghiệp đã áp dụng các loại lãi suất để chiết khấu dòng tiền):

- Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);
- Lý do lựa chọn lãi suất thực tế.

(4) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nêu rõ tiền gửi ngân hàng là có kỳ hạn hay không kỳ hạn;

- Nêu rõ vàng tiền tệ gồm những loại nào, có sử dụng như hàng tồn kho hay không;
- Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” hay không?

(5) Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính		
1	Đối với chứng khoán kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> – Thời điểm ghi nhận (đối với chứng khoán niêm yết thuyết minh rõ là T+0 hay thời điểm khác) – Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc; – Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.
2	Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<ul style="list-style-type: none"> – Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc; – Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được; – Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?
3	Đối với các khoản cho vay	<ul style="list-style-type: none"> – Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc hay giá trị phân bổ; – Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? – Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.
4	Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết	<ul style="list-style-type: none"> – Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm nào? Có tuân thủ CMKT Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ không? Có tuân thủ CMKT Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không?

		<ul style="list-style-type: none"> – Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết (dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích); – Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc, giá trị hợp lý hay giá trị khác? Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu hay phương pháp khác? – Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; BCTC để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết);
5	Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác	<ul style="list-style-type: none"> – Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc hay phương pháp khác? – Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay BCTC riêng của đơn vị được đầu tư);
6	Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính	<ul style="list-style-type: none"> – Giao dịch hoán đổi cổ phiếu; – Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn; – Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp; – Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu;

(6) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

– Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)

- Có được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?
- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? Tỷ giá dùng để đánh giá lại là gì?
- Có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi không?
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi.

(7) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp nào (Bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước; hay tính theo giá đích danh, phương pháp giá bán lẻ).
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho” hay không? Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

(8) Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại.
- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay